

Số: 1246/GTCB-TCHC

Cao Bằng, ngày 14 tháng 8 năm 2019

V/v: Công bố thông tin BCTC quý II/2019 và 6 tháng đầu năm 2019 sau kiểm toán

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng
  - Mã chứng khoán: CBI
  - Địa chỉ: Km7, QL4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.
  - Điện thoại: 0206 3953 369 - Fax: 0206 3953 268
  - E-mail: gangthepcb@gmail.com
- Nội dung thông tin công bố:
  - Báo cáo tài chính quý II/2019 và 6 tháng đầu năm 2019 sau kiểm toán.
- Địa chỉ Website đăng tải thông tin: <https://gtcb.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Lưu: VT.

NGƯỜI ĐƯỢC UQ CBTT  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Văn Chương

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Cao Bằng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Bùi Tiến Hải	Chủ tịch	Từ ngày 22/04/2019
Ông Đào Minh Sơn	Chủ tịch	Đến ngày 21/04/2019
Ông Nông Minh Huyền	Thành viên	
Ông Trịnh Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên	Từ ngày 18/06/2019
Ông Vương Thanh Giang	Thành viên	Đến ngày 17/06/2019

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thanh Hương	Trưởng ban
Ông Lê Văn Lương	Thành viên
Bà Đào Vân Anh	Thành viên

**Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Văn Phương	Giám đốc	Từ ngày 18/06/2019
Ông Vương Thanh Giang	Giám đốc	Đến ngày 17/06/2019
Ông Tô Xuân Thanh	Phó Giám đốc	Đến ngày 16/04/2019
Ông Hoàng Minh Ngọc	Phó Giám đốc	Từ ngày 28/07/2019
Ông Trần Văn Chương	Phó Giám đốc	
Ông Đỗ Ngọc Hải	Kế toán trưởng	

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/06/2019 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Công ty.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



**Nguyễn Văn Phương**  
**Giám đốc**

Cao Bằng, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Số. 375 /2019/UHY-BCSX

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ Phần Gang Thép Cao Bằng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Gang Thép Cao Bằng (Sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12/08/2019, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Cao Bằng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 29 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính: Tính đến thời điểm 30/06/2019, lỗ lũy kế của Công ty là 351.236.397.747 đồng, tại ngày này nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 488.333.394.922 đồng làm nghi ngờ đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai gần. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên giả định hoạt động liên tục do Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty trong tương lai sẽ có nguồn thu từ hoạt động kinh doanh và tiếp tục nhận được cung cấp tài chính từ các tổ chức tín dụng cũng như các cổ đông và nhà đầu tư.



---

**Phạm Gia Đạt**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNDKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

*Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>759.613.189.019</b>	<b>855.027.117.324</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.611.057.469	3.306.416.939
Tiền	111		2.611.057.469	3.306.416.939
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.865.238.173	5.273.617.978
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	936.239.891	348.143.574
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.055.125.130	1.961.014.051
Các khoản phải thu khác	136	7	2.873.873.152	2.964.460.353
Hàng tồn kho	140	8	733.791.630.022	833.939.195.917
Hàng tồn kho	141		735.026.588.686	833.939.195.917
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.234.958.664)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		18.345.263.355	12.507.886.490
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	18.345.263.355	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	12.507.886.490
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.632.741.326.559</b>	<b>1.698.236.119.111</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		15.067.000.000	15.067.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	7	15.067.000.000	15.067.000.000
Tài sản cố định	220		1.582.563.983.225	1.642.860.391.871
Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.582.563.983.225	1.642.860.391.871
- Nguyên giá	222		1.987.279.384.167	1.987.279.384.167
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(404.715.400.942)	(344.418.992.296)
Tài sản dở dang dài hạn	240		10.357.648.248	10.357.648.248
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	10.357.648.248	10.357.648.248
Tài sản dài hạn khác	260		24.752.695.086	29.951.078.992
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	24.752.695.086	29.951.078.992
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.392.354.515.578</b>	<b>2.553.263.236.435</b>





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.313.527.253.325</b>	<b>2.396.235.068.210</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.247.946.583.941</b>	<b>1.290.147.481.065</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	857.944.255.437	846.416.503.471
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		549.151.120	1.520.030.268
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	17.336.509.932	1.233.815.412
Phải trả người lao động	314		5.259.939.900	8.384.053.469
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	14.395.402.827	15.465.042.249
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	19.022.613.495	10.272.055.769
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	333.438.711.230	406.855.980.427
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.065.580.669.384</b>	<b>1.106.087.587.145</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	1.065.580.669.384	1.106.087.587.145
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>78.827.262.253</b>	<b>157.028.168.225</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>78.827.262.253</b>	<b>157.028.168.225</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.063.660.000	430.063.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.063.660.000	430.063.660.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(351.236.397.747)	(273.035.491.775)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(273.035.491.775)	(286.476.404.530)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(78.200.905.972)	13.440.912.755
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.392.354.515.578</b>	<b>2.553.263.236.435</b>

Cao Bằng, ngày 12 tháng 08 năm 2019

  
Đàm Thị Thư  
Người lập biểu

  
Đỗ Ngọc Hải  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Phương  
Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	1.204.750.698.470	889.929.870.910
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.204.750.698.470	889.929.870.910
Giá vốn hàng bán	11	19	1.222.980.455.445	801.090.844.935
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(18.229.756.975)	88.839.025.975
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	6.398.941	319.920.300
Chi phí tài chính	22	21	55.297.862.158	66.231.765.863
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		49.856.826.233	67.123.473.195
Chi phí bán hàng	25	22	2.660.016.215	2.636.529.100
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	9.005.679.184	6.849.738.557
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(85.186.915.591)	13.440.912.755
Thu nhập khác	31		7.005.198.541	12.727.274
Chi phí khác	32		19.188.922	12.727.274
Lợi nhuận khác	40		6.986.009.619	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(78.200.905.972)	13.440.912.755
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(78.200.905.972)	13.440.912.755
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	(1.818)	313

Cao Bằng, ngày 12 tháng 08 năm 2019



Đàm Thị Thư  
Người lập biểu



Đỗ Ngọc Hải  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phương  
Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		(78.200.905.972)	13.440.912.755
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		60.296.408.646	60.259.320.828
Các khoản dự phòng	03		1.234.958.664	-
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.406.098.309	9.325.792.454
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(6.398.941)	(319.920.300)
Chi phí lãi vay	06		49.856.826.233	56.905.938.372
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.586.986.939	139.612.044.109
Tăng giảm các khoản phải thu	09		12.916.266.295	2.819.720.137
Tăng giảm hàng tồn kho	10		98.912.607.231	(175.319.761.508)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		32.286.011.495	261.420.912.875
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(13.146.879.449)	10.238.231.159
Tiền lãi vay đã trả	14		(50.926.465.655)	(58.382.501.489)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		116.628.526.856	180.388.645.283
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(17.829.359.867)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.398.941	319.920.300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.398.941	(17.509.439.567)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		319.997.305.707	243.710.568.613
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(437.327.447.053)	(399.306.989.221)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(117.330.141.346)	(155.596.420.608)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(695.215.549)	7.282.785.108
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.306.416.939	1.523.828.427
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(143.921)	35.037
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	2.611.057.469	8.806.648.572

Cao Bằng, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Đàm Thị Thu  
Người lập biểu

Đỗ Ngọc Hải  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phương  
Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ Phần Gang Thép Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800162247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 21 tháng 06 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 52, Phố Kim Đồng - Phường Hợp Giang - Thành phố Cao Bằng.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 430.063.660.000 đồng, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác quặng sắt: Khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản;
- Tư vấn thiết kế mỏ, tư vấn đầu tư, khai thác, tuyển luyện, chế biến các loại khoáng sản;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực địa chất, khai thác mỏ và luyện kim;
- Thiết kế, chế tạo, gia công, sửa chữa, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim;
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại gang thép và vật liệu xây dựng.

**1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỶ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là sản xuất gang, phôi thép

**2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 KỶ KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

### **3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### **3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

#### **4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

#### **4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

#### **4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, giá bán hàng hóa thành phẩm chủ chốt của Công ty tăng so với giá bán bình quân trong 6 tháng đầu năm 2019 nên Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng giá bán hàng cao hơn giá vốn cùng các chi phí bán hàng, tiêu thụ nên việc trích lập dự phòng hàng tồn kho tại thời điểm 30/06/2019 là không đáng kể.

**4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Phần mềm quản lý	10

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định

**4.7 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí cấp quyền khai thác mỏ, chi phí sử dụng tài liệu mỏ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo theo sản lượng thực tế khai thác. Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được tính toán và trích trước căn cứ theo Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ.

Chi phí sử dụng tài liệu mỏ địa chất được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo căn cứ theo Quyết định số 2434/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2016 của Bộ Tài nguyên Môi trường.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị ghi nhận thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**4.11 NGOẠI TỆ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm đầu mỗi tháng. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

**4.13 THUẾ**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và được giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp (từ năm 2021 đến năm 2029) theo quy định của Luật thuế 2003 và Nghị định 164/2003/NĐ - CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ đối với các dự án đầu tư thành lập cơ sở kinh doanh mới thuộc lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm theo quy hoạch, cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn khuyến khích đầu tư.

Được miễn thuế nhập khẩu hàng hóa để tạo thành tài sản cố định của dự án theo quy định.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4.14 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	116.955.668	24.295.823
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.494.101.801	3.282.121.116
	<b>2.611.057.469</b>	<b>3.306.416.939</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư Vạn sinh long Quảng Tây	306.516.143	78.470.581
- Công ty CP Thủy Điện Đông Bắc	118.800.000	39.600.000
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hiếu Việt	114.836.870	114.836.870
- Công ty TNHH Thương mại Trường Anh	-	94.749.394
- Các khoản phải thu khách hàng khác	396.086.878	20.486.729
	<b>936.239.891</b>	<b>348.143.574</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.873.873.152</b>	-	<b>2.964.460.353</b>	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	280.451.357	-	282.979.500	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	55.616.562	-	52.865.900	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	34.883.700	-	35.056.200	-
- Tạm ứng người lao động	401.680.923	-	301.891.983	-
- Lãi Ký Quỹ tại Quỹ Bảo vệ Môi trường	1.646.868.210	-	1.646.868.210	-
- Phải thu khác	454.372.400	-	644.798.560	-
<b>Dài hạn</b>	<b>15.067.000.000</b>	-	<b>15.067.000.000</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	15.067.000.000	-	15.067.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>17.940.873.152</b>	-	<b>18.031.460.353</b>	-

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng gửi đi bán	6.075.000.000	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	164.261.216.889	-	178.198.627.347	-
- Công cụ, dụng cụ	1.200.200.494	-	956.764.225	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	205.916.529.105	-	204.465.928.867	-
- Thành phẩm	357.573.642.198	(1.234.958.664)	450.317.875.478	-
	<b>735.026.588.686</b>	<b>(1.234.958.664)</b>	<b>833.939.195.917</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>18.345.263.355</b>	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.345.263.355	-
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>24.752.695.086</b>	<b>29.951.078.992</b>
- Chi phí Tư vấn đầu tư XD CB Mô	-	5.126.207.144
- Chi phí đền bù GPMB DA Mô	-	2.780.369.761
- Phí sử dụng tài liệu địa chất	12.822.675.876	13.135.424.070
- Chi phí quản lý dự án khu liên hợp gang thép	-	5.293.549.844
- Chi phí chờ phân bổ khác	11.930.019.210	3.615.528.173
	<b>43.097.958.441</b>	<b>29.951.078.992</b>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án Mô Sắt Nà Rựa Cao Bằng	9.175.813.248	9.175.813.248
Công trình khác	1.181.835.000	1.181.835.000
	<b>10.357.648.248</b>	<b>10.357.648.248</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/01/2019	539.131.798.519	1.442.067.312.197	5.443.031.208	637.242.243	1.987.279.384.167
30/06/2019	<u>539.131.798.519</u>	<u>1.442.067.312.197</u>	<u>5.443.031.208</u>	<u>637.242.243</u>	<u>1.987.279.384.167</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
01/01/2019	75.483.262.893	264.209.289.266	4.139.847.904	586.592.233	344.418.992.296
- Khấu hao trong kỳ	11.646.570.804	48.499.639.572	142.483.986	7.714.284	60.296.408.646
30/06/2019	<u>87.129.833.697</u>	<u>312.708.928.838</u>	<u>4.282.331.890</u>	<u>594.306.517</u>	<u>404.715.400.942</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
01/01/2019	<u>463.648.535.626</u>	<u>1.177.858.022.931</u>	<u>1.303.183.304</u>	<u>50.650.010</u>	<u>1.642.860.391.871</u>
30/06/2019	<u>452.001.964.822</u>	<u>1.129.358.383.359</u>	<u>1.160.699.318</u>	<u>42.935.726</u>	<u>1.582.563.983.225</u>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.460.269.263.876 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019: 3.961.268.477 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>857.944.255.437</b>	<b>857.944.255.437</b>	<b>846.416.503.471</b>	<b>846.416.503.471</b>
- Tổng Công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	617.297.166.881	617.297.166.881	609.983.935.350	609.983.935.350
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Thái Nguyên	21.106.413.820	21.106.413.820	18.142.361.100	18.142.361.100
- Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Thương mại Phương Tân	12.352.644.379	12.352.644.379	11.990.455.846	11.990.455.846
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hạ tầng và Khai thác Mỏ Tân Việt Bắc	9.588.294.310	9.588.294.310	12.418.768.890	12.418.768.890
- Công ty TNHH Ất Tinh	11.609.981.208	11.609.981.208	5.067.411.732	5.067.411.732
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Hợp Lực	7.671.585.872	7.671.585.872	18.519.453.138	18.519.453.138
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật Cao Bằng	16.847.684.180	16.847.684.180	6.029.062.160	6.029.062.160
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	48.035.620.501	48.035.620.501	17.968.355.402	17.968.355.402
- Công ty TNHH Thiên Địa Phú Thọ	12.193.246.699	12.193.246.699	9.575.295.673	9.575.295.673
- Công ty TNHH Thương mại Bảo Minh	7.128.151.399	7.128.151.399	2.958.120.187	2.958.120.187
- Công ty TNHH XNK Quang Thành Đạt	7.592.653.909	7.592.653.909	7.592.653.909	7.592.653.909
- Công ty CP Công nghệ Mỏ và Luyện kim Việt Nam	19.106.915.264	19.106.915.264	29.062.345.003	29.062.345.003
- Phải trả các đối tượng khác	67.413.897.015	67.413.897.015	97.108.285.081	97.108.285.081
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>626.670.483.022</b>	<b>626.670.483.022</b>	<b>621.058.605.035</b>	<b>621.058.605.035</b>
(Xem chi tiết tại thuyết minh số 30)				

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>	<b>1.233.815.412</b>	<b>31.239.907.403</b>	<b>15.137.212.883</b>	<b>17.336.509.932</b>
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	8.443.588.024	5.073.475.802	3.370.112.222
- Thuế thu nhập cá nhân	276.000.000	318.714.760	441.193.180	153.521.580
- Thuế tài nguyên	585.965.312	8.939.663.800	1.791.565.312	7.734.063.800
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	420.708.239	420.708.239	-
- Các loại thuế khác	-	5.685.666.500	5.600.583.250	85.083.250
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	371.850.100	7.431.566.080	1.809.687.100	5.993.729.080
+ <i>Phí bảo vệ môi trường</i>	<i>371.850.100</i>	<i>7.431.566.080</i>	<i>1.809.687.100</i>	<i>5.993.729.080</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>14.395.402.827</b>	<b>15.465.042.249</b>
- Chi phí lãi vay	14.395.402.827	15.465.042.249
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b><u>14.395.402.827</u></b>	<b><u>15.465.042.249</u></b>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>19.022.613.495</b>	<b>10.272.055.769</b>
- Kinh phí công đoàn	527.745.732	232.780.576
- Bảo hiểm xã hội	887.259.290	-
- Bảo hiểm y tế	157.153.050	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	69.707.680	-
- Quỹ thăm dò mỏ Nà Rạ	-	7.005.198.541
- Phụ cấp HĐQT, Ban kiểm soát	111.600.000	232.200.000
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hiếu Việt	500.000.000	500.000.000
- Công ty TNHH SX và DVTM Phương Tân	300.000.000	300.000.000
- Phải trả khác	16.469.147.743	2.001.876.652
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b><u>19.022.613.495</u></b>	<b><u>10.272.055.769</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	225.804.302.265	225.804.302.265	319.997.305.707	319.801.607.972	226.000.000.000	226.000.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	181.051.678.162	181.051.678.162	212.872.149	73.825.839.081	107.438.711.230	107.438.711.230
<i>Ngân hàng BIDV- CN Cao Bằng</i>	86.800.000.000	86.800.000.000	-	26.700.000.000	60.100.000.000	60.100.000.000
<i>Ngân hàng EximBank - China</i>	94.251.678.162	94.251.678.162	212.872.149	47.125.839.081	47.338.711.230	47.338.711.230
	<b>406.855.980.427</b>	<b>406.855.980.427</b>	<b>320.210.177.856</b>	<b>393.627.447.053</b>	<b>333.438.711.230</b>	<b>333.438.711.230</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	1.106.087.587.145	1.106.087.587.145	3.193.082.239	43.700.000.000	1.065.580.669.384	1.065.580.669.384
	<b>1.106.087.587.145</b>	<b>1.106.087.587.145</b>	<b>3.193.082.239</b>	<b>43.700.000.000</b>	<b>1.065.580.669.384</b>	<b>1.065.580.669.384</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2019	01/01/2019
				VND	VND
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Cao Bằng	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Thế chấp	226.000.000.000	225.804.302.265
Ngân hàng BIDV- CN Cao Bằng	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Thế chấp	60.100.000.000	86.800.000.000
Ngân hàng EximBank - China	USD	3,5%	Thế chấp	47.338.711.230	94.251.678.162
				<b>333.438.711.230</b>	<b>406.855.980.427</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2019	01/01/2019
					VND	VND
Ngân hàng BIDV- CN Cao Bằng	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2030	Thế chấp	325.500.000.000	342.200.000.000
Ngân hàng EximBank - China	USD	3,5%	2027	Thế chấp	710.080.669.384	706.887.587.145
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	VND	6,5%	2020	Tín chấp	30.000.000.000	57.000.000.000
					<b>1.065.580.669.384</b>	<b>1.106.087.587.145</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu kỳ	430.063.660.000	430.063.660.000
+ Vốn góp cuối kỳ	430.063.660.000	430.063.660.000

**17.2 CỔ PHIẾU**

	30/06/2019 CP	01/01/2019 CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	43.006.366	43.006.366
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.006.366	43.006.366
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.006.366	43.006.366
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.006.366	43.006.366
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.006.366	43.006.366
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**17.3 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	30/06/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	225.954.200.000	52,54%	225.954.200.000	52,54%
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1	107.882.260.000	25,09%	107.882.260.000	25,09%
Công ty CP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	41.669.880.000	9,69%	41.669.880.000	9,69%
Các Cổ đông khác	54.557.320.000	12,69%	54.557.320.000	12,69%
	<b>430.063.660.000</b>	<b>100%</b>	<b>430.063.660.000</b>	<b>100%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**17.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>01/01/2018</b>	<b>430.063.660.000</b>	<b>(291.860.571.791)</b>	<b>138.203.088.209</b>
Lãi trong năm	-	18.825.080.016	(248.168.249.775)
<b>31/12/2018</b>	<b>430.063.660.000</b>	<b>(273.035.491.775)</b>	<b>157.028.168.225</b>
<b>01/01/2019</b>	<b>430.063.660.000</b>	<b>(273.035.491.775)</b>	<b>157.028.168.225</b>
Lỗ trong kỳ	-	(78.200.905.972)	(78.200.905.972)
<b>30/06/2019</b>	<b>430.063.660.000</b>	<b>(351.236.397.747)</b>	<b>78.827.262.253</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.204.750.698.470	889.929.870.910
	<b>1.204.750.698.470</b>	<b>889.929.870.910</b>
<b>Doanh thu về bên liên quan</b> (Xem chi tiết tại thuyết minh số 30)	<b>1.202.007.761.200</b>	<b>886.323.945.551</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.222.980.455.445	801.090.844.935
	<b>1.222.980.455.445</b>	<b>801.090.844.935</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.398.941	319.920.300
	<b>6.398.941</b>	<b>319.920.300</b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	49.856.826.233	56.905.938.372
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.034.937.616	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	3.406.098.309	9.325.827.491
	<b>55.297.862.158</b>	<b>66.231.765.863</b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.196.465.250	2.245.208.400
Chi phí khác bằng tiền	463.550.965	391.320.700
	<b>2.660.016.215</b>	<b>2.636.529.100</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Nguyên vật liệu	113.435.736	42.611.037
Nhân viên quản lý	5.454.798.376	3.979.333.151
Chi phí đồ dùng văn phòng	200.711.999	296.480.432
Khấu hao tài sản cố định	3.000.000	43.983.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.122.743	387.461.159
Chi phí bằng tiền khác	3.047.610.330	2.099.868.866
	<b>9.005.679.184</b>	<b>6.849.738.557</b>

**24. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.017.957.911.909	1.921.497.347.170
Chi phí nhân công	46.886.070.041	56.592.137.972
Khấu hao tài sản cố định	60.296.408.646	60.259.320.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.269.475.287	26.571.935.987
Chi phí bằng tiền khác	100.090.431.110	111.235.749.541
	<b>1.244.500.296.993</b>	<b>2.176.156.491.498</b>

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(78.200.905.972)	13.440.912.755
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(78.200.905.972)	13.440.912.755
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	43.006.366	43.006.366
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>(1.818)</b>	<b>313</b>

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2019	01/01/2019
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	118,700	2,91

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**27. THÔNG TIN KHÁC**

Hiện tại việc tính toán chi phí hoàn thổ các mỏ chưa có cơ sở để tính toán và trích trước chi phí do Tổng Công ty Khoáng sản TKV chưa có văn bản hướng dẫn việc tính và phân bổ chi phí hoàn thổ cho các mỏ đã khai thác. Do đó có thể sẽ phát sinh thêm một khoản công nợ tiềm tàng từ sự kiện này.

**28. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực khai thác, sản xuất khoáng sản tại Tỉnh Cao Bằng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**29. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Tính đến thời điểm 30/06/2019 lỗ lũy kế của Công ty là 351.236.397.747 đồng, tại ngày này nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 488.333.394.922 đồng làm nghi ngờ đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai gần.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng các chủ sở hữu, tổ chức tín dụng và các bên liên quan sẽ tiếp tục hỗ trợ Công ty, trong đó nợ phải trả chủ yếu là nợ với Công ty mẹ. Do đó, Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Giao dịch với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<b>Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ</b>		<b>647.520.184.079</b>	<b>510.009.394.326</b>
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	642.483.010.593	506.972.714.962
Công ty CP du lịch và TM Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ	147.974.545	234.258.364
Công ty CP khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	3.811.738.351	1.405.431.300
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	90.000.000	140.250.000
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	60.000.000	411.936.500
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	844.803.200
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	871.004.590	-
Trường Cao đẳng Than - khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	36.000.000	-
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	20.456.000	-
<b>Doanh thu bán hàng</b>		<b>1.202.007.761.200</b>	<b>886.323.945.551</b>
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	1.199.671.935.922	885.252.105.669
Công ty CP Khoáng sản 3	Cùng Công ty mẹ	-	1.818.182
Công ty CP Khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	1.510.000.278	1.070.021.700
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	825.825.000	-
<b>Lãi vay trong kỳ</b>		<b>1.616.333.333</b>	<b>3.725.583.333</b>
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	1.616.333.333	3.725.583.333
<b>Lãi trả chậm</b>		<b>-</b>	<b>1.883.535.998</b>
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	-	1.883.535.998

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>Phải trả người bán</b>		<b>626.670.483.022</b>	<b>621.058.605.035</b>
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	617.297.166.881	609.983.935.350
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	20.456.000	-
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	2.537.487.939	1.791.298.220
Công ty CP Chế tạo máy	Cùng Tập đoàn	224.895.000	-
Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	5.729.022.102	9.243.047.465
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ	118.539.000	40.324.000
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	Cùng Tập đoàn	706.916.100	-
Trường Cao đẳng Than - khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	36.000.000	-
<b>Phải trả khác</b>		<b>-</b>	<b>145.965.000</b>
Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	-	145.965.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>		<b>30.000.000.000</b>	<b>57.000.000.000</b>
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	30.000.000.000	57.000.000.000
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>			
		<b>Từ 01/01/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018</b>
		<b>đến 30/06/2019</b>	<b>đến 30/06/2018</b>
- Thù lao HĐQT và Ban Giám đốc		111.600.000	111.600.000

**31. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty đã được soát xét.

Cao Bằng, ngày 12 tháng 08 năm 2019



**Đàm Thị Thu**  
Người lập biểu



**Đỗ Ngọc Hải**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Phương**  
Giám đốc